

UNIT 2: PERSONAL INFORMATION

I/ VOCABULARY:

Words	Pronunciation	Meaning
1. person (n) =>personal (a)	/'pɜ:rsn/ /'pɜ:rsənl/	Người =>thuộc về cá nhân
2. inform (v) =>information (n)	/ɪn'fɔ:rm/ /ɪnfər'meɪʃn/	Thông báo =>thông tin
3. telephone directory (n)	/'telɪfəʊn dærektəri/	Danh bạ điện thoại
4. speak + TO (Sb) (n)	/spi:k/	Nói chuyện với ai
5. be out		Ra ngoài
6. be back		Quay trở lại
7. call (v) = make a call	/kɔ:l/	Gọi điện thoại
8. last + FOR + a period of time		Kéo dài + khoảng thời gian
9. start + AT + time		Bắt đầu vào thời gian cụ thể
10. finish + AT + time		Kết thúc vào thời gian cụ thể
11. first	/fɜ:rst/	1 st
12. second	/'sekənd/	2 nd
13. third	/θɜ:rd/	3 rd
14. fourth (n)	/fɔ:rθ/	4 th
15. fifth (n)	/fɪfθ/	5 th
16. sixth (n)	/sɪksθ/	6 th
17. seventh	/'sevnθ/	7 th
18. eighth	/eɪtθ/	8 th
19. ninth	/naɪnθ/	9 th

20. tenth	/tenθ/	10 th
21. eleventh	/ɪ'levnθ/	11 th
22. twelfth	/twelfθ/	12 th
23. thirteenth	/θɜ:r'ti:nθ/	13 th
24. fourteenth	/fɔ:r'ti:nθ/	14 th
25. fifteenth	/fɪf'ti:nθ/	15 th
26. sixteenth	/sɪks'ti:nθ/	16 th
27. seventeenth	/sevn'ti:nθ/	17 th
28. eighteenth	/eɪ'ti:nθ/	18 th
29. nineteenth	/naɪn'ti:nθ/	19 th
30. twentieth	/'twentiəθ/	20 th
31. twenty- first	/twenti 'fɜ:rst/	21 st
32. twenty- second		22 nd
33. twenty- third		23 rd
34. twenty - fourth		24 th
35. twenty – fifth		25 th
36. twenty – sixth		26 th
37. twenty – seventh		27 th
38. twenty – eighth		28 th
39. twenty – ninth		29 th
40. thirtieth	/'θɜ:rtiəθ/	30 th
41. thirty - first		31 st
42. day => date of birth	/deɪ/ 	Ngày =>Ngày sinh
43. nervous (a) = worried (a)	/'nɜ:rvəs/ /'wɜ:rid/	Lo lắng
44. party (n)	/'pɑ:rti/	Tiệc tùng

45. invite (v) => invitation (n) => invitation card (n)	/ɪn 'vaɪt/ /ɪnvi 'teɪʃn/	Mời =>lời mời =>thiệp mời
46.month (n) -January (n) -February (n) -March (n) -April (n) -May (n) -June (n) -July (n) -August (n) -September (n) -October (n) -November (n) -December (n)	/mʌnθ/ /'dʒænjʊəri/ /'februəri/ /mɑ:rtʃ/ /'eɪprəl/ /meɪ/ /dʒu:n/ /dʒu 'laɪ/ /ɔ: 'gʌst/ /sep 'teɪnbər/ /ɑ:k 'təʊbər/ /nəʊ 'vembər/ /di 'sembər/	<i>Tháng</i> <i>Tháng một</i> <i>Tháng hai</i> <i>Tháng ba</i> <i>Tháng tư</i> <i>Tháng năm</i> <i>Tháng sáu</i> <i>Tháng bảy</i> <i>Tháng tám</i> <i>Tháng chín</i> <i>Tháng mười</i> <i>Tháng mười một</i> <i>Tháng mười hai</i>

II/ STRUCTURES:

A) Ordinal numbers (Số thứ tự)

Ngoài các số thứ tự :

hạng nhất/ thứ nhất: **first**

thứ nhì: **second**

thứ ba: **third**

Các số thứ tự khác được tạo thành bằng cách **thêm “th”** vào **số đếm**

Ex: Four-> **fourth** (thứ tư)

Six ->**sixth**(thứ sáu)

Notes:

1/ Từ **nine** phải **bỏ -e** trước khi **thêm "-th"**

Ex: nine -> ninth

2/ Các số đếm tận cùng là **-ve** **đổi -ve** thành **f** rồi mới **thêm "-th"**.

Ex: twelve -> twelfth

Five -> fifth

3/ Các số đếm chỉ **chục (mười)** như: twenty (20). thirty (30) ta **đổi-y** thành **-i** rồi **thêm "-eth"**.

Ex: twenty -> twentieth

forty -> fortieth

B) The Dates (ngày tháng năm)

1/ Ta dùng theo 2 cách sau:

a) Tháng trước ngày sau.

Ex: January the first (Ngày 1 tháng giêng)

b) Ngày trước tháng sau.

Ex: The first of January (Ngày 1 tháng giêng)

C) Simple Future Tense (Thì tương lai đơn)

Thì tương lai đơn được dùng để diễn tả:

1/ Sự kiện xảy ra ở tương lai

- He'll go home next week.

- In 2025, they'll build a new hospital in this village.

2/ Sự tiên đoán

- Tomorrow it will be cloudy.

Dấu hiệu nhận biết: in the future, soon, later, next, tomorrow, in a few minutes, etc

Form

(+) S + will + V bare +
(-) S + will not (won't) + V bare +
(?) Will + S + V bare..... ?

Ex: He will come here tomorrow.

→ He will not come here tomorrow.

→ Will he come here tomorrow ?

D) Giới từ chỉ thời gian: AT, ON, IN

1/ Giới từ at (có nghĩa là lúc) được sử dụng với:

+ **Giờ** - We have lunch **at eleven thirty**.

Notes: Dưới đây là một số trường hợp đặc biệt với giới từ at.

At night/ midnight: về đêm

At noon: vào buổi trưa

At Christmas: vào lễ Giáng Sinh

At Easter: vào lễ Phục Sinh

At the weekend: vào ngày cuối tuần

2/ Giới từ on được sử dụng với:

+ **Ngày**

On Saturday

On Easter day/ Christmas day

Ex: - I have history **on Thursday**.

- Our school begins **on September 5th**.

- We will be at home **on Christmas Day**.

+ **Buổi của ngày trong tuần (Monday morning/afternoon/...)**

Ex: - On Monday morning, we have English.

3/ Giới từ in được sử dụng với:

+ **Tháng, năm hoặc tháng và năm hoặc buổi trong ngày, các mùa.**

- Our schools begin **in September**.

- **There will be a new school in this city in 2023.**

- We don't go to school **in the evening**.

- **In the afternoon**, he comes back home and takes a rest.

- I always have vacation with my parents **in summer**.